

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
THÀNH THÀNH CÔNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 12/2022/CBTT-TTCT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Mã chứng khoán: VNG

Địa chỉ trụ sở chính: 253, Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 1900 55 88 55

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Phan Thị Hồng Vân

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24 giờ Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý I năm 2022 (theo file đính kèm)

Toàn bộ tài liệu này được đăng tải trên trang thông tin điện tử (website) của công ty tại đường dẫn (link) sau: <https://ttchospitality.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.



PHAN THỊ HỒNG VÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG

Địa chỉ: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.HCM

Điện thoại: 1900 558855

Website: www.ttchospitality.vn

Email: info@ttctourist.vn

Mã số thuế: 3500753423

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2022

Báo cáo gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		737.193.490.885	364.609.098.397
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	279.859.940.517	4.337.878.882
111	1. Tiền		3.859.940.517	4.337.878.882
112	2. Các khoản tương đương tiền		276.000.000.000	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		451.626.576.494	355.734.076.848
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	32.122.012.044	21.923.868.926
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	144.442.101.023	118.781.615.275
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	107.770.000.000	66.620.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	171.407.020.994	152.523.150.214
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	05,06,08	(4.134.640.275)	(4.134.640.275)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		20.082.708	20.082.708
140	III. Hàng tồn kho	09	840.255.130	790.655.590
141	1. Hàng tồn kho		840.255.130	790.655.590
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.866.718.744	3.746.487.077
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	521.982.734	362.794.259
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	4.333.309.884	3.376.766.692
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	11.426.126	6.926.126

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.452.837.655.194	1.335.537.909.477
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		131.535.000.000	10.750.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	131.500.000.000	10.750.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	08	35.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		128.044.386.411	129.623.297.019
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	99.375.373.482	100.665.528.918
222	- Nguyên giá		173.606.536.558	173.606.536.558
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(74.231.163.076)	(72.941.007.640)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	28.669.012.929	28.957.768.101
228	- Nguyên giá		40.916.735.812	40.916.735.812
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.247.722.883)	(11.958.967.711)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	1.560.047.836	1.560.047.836
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.560.047.836	1.560.047.836
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.183.036.855.289	1.183.305.282.303
251	1. Đầu tư vào công ty con		946.956.579.312	946.756.579.312
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		248.554.784.724	248.554.784.724
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(12.474.508.747)	(12.006.081.733)
260	V. Tài sản dài hạn khác		8.661.365.658	10.299.282.319
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	8.661.365.658	10.299.282.319
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.190.031.146.079	1.700.147.007.874

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.014.983.952.013	515.202.901.931
310	I. Nợ ngắn hạn		367.941.802.851	341.714.463.803
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	43.068.082.964	12.775.865.396
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	51.522.214.799	47.491.251.979
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.505.130.728	2.545.784.559
314	4. Phải trả người lao động		267.513.506	12.202.637
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.734.357.692	3.527.085.701
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	83.384.513	67.290.910
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	60.657.004.499	65.348.899.880
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	206.636.060.428	209.470.556.019
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		468.053.722	475.526.722
330	II. Nợ dài hạn		647.042.149.162	173.488.438.128
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	12.373.000.000	12.373.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	14.002.404.716	14.002.404.716
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	620.666.744.446	147.113.033.412
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.175.047.194.066	1.184.944.105.943
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	1.175.047.194.066	1.184.944.105.943
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		972.766.080.000	972.766.080.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		972.766.080.000	972.766.080.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		106.459.866.414	106.459.866.414
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.719.655.738	6.719.655.738
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		89.101.591.914	98.998.503.791
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		98.998.503.791	94.884.324.628
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		(9.896.911.877)	4.114.179.163
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.190.031.146.079	1.700.147.007.874

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Liên

Bùi Tấn Khải



Đặng Đình Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 1 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	50.575.741.075	39.664.588.767	50.575.741.075	39.664.588.767
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		50.575.741.075	39.664.588.767	50.575.741.075	39.664.588.767
11	4. Giá vốn hàng bán	24	37.739.959.567	31.886.573.565	37.739.959.567	31.886.573.565
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.835.781.508	7.778.015.202	12.835.781.508	7.778.015.202
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	8.110.422.215	9.051.497.902	8.110.422.215	9.051.497.902
22	7. Chi phí tài chính	26	20.791.887.108	6.611.221.884	20.791.887.108	6.611.221.884
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.323.333.335	6.108.505.083	20.323.333.335	6.108.505.083
25	8. Chi phí bán hàng	27	2.976.674.621	2.018.016.838	2.976.674.621	2.018.016.838
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	7.047.693.320	8.080.111.393	7.047.693.320	8.080.111.393
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.870.051.326)	120.162.989	(9.870.051.326)	120.162.989
31	11. Thu nhập khác	29	2.854.164	31.217.062	2.854.164	31.217.062
32	12. Chi phí khác	30	29.714.715	56.908.078	29.714.715	56.908.078
40	13. Lợi nhuận khác		(26.860.551)	(25.691.016)	(26.860.551)	(25.691.016)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9.896.911.877)	94.471.973	(9.896.911.877)	94.471.973
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.896.911.877)	94.471.973	(9.896.911.877)	94.471.973

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Liên

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

500753422
CÔNG TY
DU LỊCH
THÀNH THÀNH CÔNG
T. P. HỒ CHÍ MINH
Thị trấn Thủ Đức, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 04 năm 2022
Tổng Giám Đốc
Đặng Đình Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(9.896.911.877)	94.471.973
	2. Điều chỉnh cho các khoản		14.260.337.153	(779.040.335)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.578.910.608	1.663.147.881
03	- Các khoản dự phòng		468.427.014	502.676.047
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.110.333.804)	(9.053.369.346)
06	- Chi phí lãi vay		20.323.333.335	6.108.505.083
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.363.425.276	(684.568.362)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(53.635.866.595)	(53.575.144.610)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(49.599.540)	3.513.723
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		30.774.726.923	(2.843.131.878)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.478.728.186	1.188.108.300
14	- Tiền lãi vay đã trả		(22.028.752.619)	(3.940.859.563)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.473.000)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(39.104.811.369)	(59.852.082.390)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	275.989.500
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	29.800.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(203.200.000.000)	(15.950.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		41.300.000.000	4.300.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(200.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.007.657.561	5.503.611.249
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(156.092.342.439)	(5.840.599.251)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 1 Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay	33	550.471.008.163	115.222.689.389
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	33	(79.751.792.720)	(74.424.867.753)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>470.719.215.443</i>	<i>40.797.821.636</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		275.522.061.635	(24.894.860.005)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4.337.878.882	33.509.813.240
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>279.859.940.517</u>	<u>8.614.953.235</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Liên

Kế toán trưởng

Bùi Tấn Khải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2022



Đặng Đình Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“CNĐKKD”) số 3500753423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 2006, và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là VNG theo Quyết định số 149/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 30 tháng 11 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty tại: 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 972.766.080.000 đồng; tương đương 97.276.608 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Mua bán đồ uống có cồn (rượu, bia);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải tàu biển; Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu thủy, ô tô;
- Tổ chức sự kiện (không thực hiện các hiệu ứng cháy nổ và cam kết không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh tại trụ sở);
- Đại lý thu đổi ngoại tệ (chỉ được phép hoạt động tại Chi nhánh của Công ty tại Cần Thơ và Lâm Đồng khi được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu đổi ngoại tệ); Tư vấn đầu tư;
- Đại lý du lịch, chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke (không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh); Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại Chi nhánh của Công ty tại Cần Thơ);
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn đường; Bán buôn chè, sữa và các sản phẩm sữa (không hoạt động tại trụ sở).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ	Số 02, Đường Hai Bà Trưng, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành; Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Lâm Đồng	Số 04 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 1, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Quảng Nam	Số 87 Đường Cửa Đại, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; Kinh doanh lữ hành

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Bình Thuận – Trung tâm lữ hành	Số 01 Từ Văn Tư, Phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công tại Tiền Giang – Trung tâm lữ hành	Số 08 Đường 30/4, Phường 1, Thành phố Mỹ Tho, Tiền Giang	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công – Trung tâm lữ hành	Số 512 Lý thường kiệt, Phường 7, Quận Tân Bình, Tp Hồ Chí Minh	Kinh doanh lữ hành
Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công – TTC Travel Đà Lạt	Số 42, Đường Nguyễn Chí Thanh, Đà Lạt, Lâm Đồng	Kinh doanh lữ hành

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Công ty. Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	39 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê phòng nghỉ, khách sạn.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc phù hợp.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Hoạt động của Công ty trong năm chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	36.401.722	85.278.852
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.808.955.985	4.220.314.380
Tiền đang chuyển	14.582.810	32.285.650
Các khoản tương đương tiền	276.000.000.000	-
	279.859.940.517	4.337.878.882

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	946.956.579.312	-	946.756.579.312	-
- Công ty TNHH Du Lịch TTC	483.295.516.000	-	483.295.516.000	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	442.218.911.050	-	442.218.911.050	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	-	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	13.081.152.262	-	13.081.152.262	-
- Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	5.000.000.000	(781.163.107)	5.000.000.000	(781.163.107)
- Công ty TNHH MTV Chăm sóc Sức khỏe Ngọc Lan	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty TNHH Du Lịch TTC Huế	2.361.000.000	(1.440.672.513)	2.161.000.000	(1.440.672.513)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	248.554.784.724	(10.252.673.127)	248.554.784.724	(9.784.246.113)
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	110.998.205.000	-	110.998.205.000	-
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	70.661.300.000	-	70.661.300.000	-
- Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	24.772.623.054	(10.252.673.127)	24.772.623.054	(9.784.246.113)
- Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	18.962.331.670	-	18.962.331.670	-
- Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	23.160.325.000	-	23.160.325.000	-
	1.195.511.364.036	(12.474.508.747)	1.195.311.364.036	(12.006.081.733)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Du Lịch TTC	Tỉnh Khánh Hòa	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty TNHH Du Lịch TTC Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty TNHH Lữ Hành Quốc Tế TTC	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Dịch vụ Lữ hành
Công ty TNHH Chăm Sóc Sức Khỏe Ngọc Lan	Tỉnh Lâm Đồng	100,00%	100,00%	Dịch vụ Sức khỏe

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 31/03/2022 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần TNHH Du lịch Vinagolf Angkor	Vương quốc Campuchia	49,00%	49,00%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	20,75%	20,75%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	TP. Hồ Chí Minh	22,38%	22,38%	Dịch vụ Khách sạn
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận	44,43%	44,43%	Năng lượng
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	TP. Hồ Chí Minh	42,17%	42,17%	Bất động sản

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công Ty TNHH Lữ Hành Pegas Mizr Việt Nam	3.441.687.945	-	3.441.687.945	-
- Công Ty TNHH Thương Mại và Du lịch Anex Việt Nam	2.556.256.525	-	2.556.256.525	-
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	20.570.348.377	-	11.399.092.688	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.553.719.197	(3.590.502.326)	4.526.831.768	(3.590.502.326)
	32.122.012.044	(3.590.502.326)	21.923.868.926	(3.590.502.326)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Khách sạn Hoàng Cung	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	82.772.694.239	-	57.339.808.371	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.669.406.784	(134.315.460)	1.441.806.904	(134.315.460)
	144.442.101.023	(134.315.460)	118.781.615.275	(134.315.460)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Triệu Phi Yến (1)	16.500.000.000	-	16.500.000.000	-
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 31) (2-4)	91.270.000.000	-	50.120.000.000	-
	107.770.000.000	-	66.620.000.000	-
b) Dài hạn				
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 31) (5-6)	131.500.000.000	-	10.750.000.000	-
	131.500.000.000	-	10.750.000.000	-

(1) Hợp đồng vay số 219/2020/HĐ-TTCT ngày 06/05/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh
- Thời hạn vay: 12 tháng
- Lãi suất cho vay: 10,6%/năm
- Phương thức bảo đảm: Không có tài sản đảm bảo

(2) Hợp đồng vay số 306/2020/HĐ-TTCT ngày 08/03/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

(3) Hợp đồng vay số 272/2020/HĐCV ngày 11/08/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,8%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

(4) Các hợp đồng vay: số 273/2020/HĐ-TTCT tháng 8/2020; số 338/2020/HĐ-TTCT ngày 01/09/2020 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 10,8%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

(5) Hợp đồng vay số 133/2021/HD-TTCT ngày 05/10/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 11%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

(6) Hợp đồng vay Số 101/2021/HD-TTCT ngày 01/03/2022 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Lãi suất cho vay: 12%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Không có Tài sản bảo đảm;

8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Lãi cho vay	3.801.792.338	-	2.894.148.501	-
- Tạm ứng	49.147.052.279	-	48.542.134.881	-
- Ký cược, ký quỹ	58.137.500.000	-	58.172.500.000	-
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	56.461.744.162	-	40.031.155.246	-
- Phải thu khác	3.858.932.215	(409.822.489)	2.883.211.586	(409.822.489)
	171.407.020.994	(409.822.489)	152.523.150.214	(409.822.489)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	35.000.000	-	-	-
	35.000.000	-	-	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	505.436.904	-	456.854.504	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Hàng hóa	334.818.226	-	333.801.086	-
	840.255.130	-	790.655.590	-

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Phần mềm máy tính	89.100.000	89.100.000
Dự án Vịnh Đầm - Khu vui chơi Phú Quốc	1.470.947.836	1.470.947.836
	1.560.047.836	1.560.047.836

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	140.051.313.497	13.287.078.519	14.332.773.643	2.107.703.487	3.827.667.412	173.606.536.558
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	140.051.313.497	13.287.078.519	14.332.773.643	2.107.703.487	3.827.667.412	173.606.536.558
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	53.602.258.288	8.219.454.318	7.115.400.879	1.661.533.484	2.342.360.671	72.941.007.640
- Khấu hao trong kỳ	722.048.874	194.483.385	302.495.349	19.302.138	51.825.690	1.290.155.436
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	54.324.307.162	8.413.937.703	7.417.896.228	1.680.835.622	2.394.186.361	74.231.163.076
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	86.449.055.209	5.067.624.201	7.217.372.764	446.170.003	1.485.306.741	100.665.528.918
Tại ngày cuối kỳ	85.727.006.335	4.873.140.816	6.914.877.415	426.867.865	1.433.481.051	99.375.373.482

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	38.892.426.817	1.276.000.000	748.308.995	40.916.735.812
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	38.892.426.817	1.276.000.000	748.308.995	40.916.735.812
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	10.947.890.183	601.716.494	409.361.034	11.958.967.711
- Khấu hao trong kỳ	248.764.419	-	39.990.753	288.755.172
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.196.654.602	601.716.494	449.351.787	12.247.722.883
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	27.944.536.634	674.283.506	338.947.961	28.957.768.101
Tại ngày cuối kỳ	27.695.772.215	674.283.506	298.957.208	28.669.012.929

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	30.227.157	34.717.641
- Chi phí bảo hiểm	171.597.816	81.542.210
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	31.822.498	-
- Chi phí thuê đất	118.450.800	-
- Các khoản khác	169.884.463	246.534.408
	521.982.734	362.794.259
b) Dài hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.776.860.933	2.065.009.173
- Chi phí phần mềm máy tính	17.068.908	-
- Chi phí hợp tác kinh doanh chờ phân bổ (*)	6.500.000.000	8.000.000.000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	330.853.561	148.960.724
- Các khoản khác	36.582.256	85.312.422
	8.661.365.658	10.299.282.319

(*) Đây là giá trị còn lại của chi phí hợp tác kinh doanh không hoàn lại theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 531/2019/HĐHTKD/TTCT-ĐT ký với Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận ngày 12 tháng 12 năm 2019 để cùng kinh doanh Khu nghỉ dưỡng tại Tỉnh Ninh Thuận. Chi phí này được Công ty phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm từ tháng 1 năm 2020.

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	208.720.284.655	208.720.284.655	55.804.337.725	57.888.561.952	206.636.060.428	206.636.060.428
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đăk Lăk (1)	69.989.565.704	69.989.565.704	25.822.731.109	27.305.796.207	68.506.500.606	68.506.500.606
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP. Hồ Chí Minh (6)	38.838.864.074	38.838.864.074	28.824.371.616	27.733.675.868	39.929.559.822	39.929.559.822
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Gia Định (4)	29.991.854.877	29.991.854.877	357.235.000	349.089.877	30.000.000.000	30.000.000.000
+ Công ty Cổ phần Xây Dựng và Kết Cấu Thép Đại Tín	22.200.000.000	22.200.000.000	-	-	22.200.000.000	22.200.000.000
+ Vay ngắn hạn các bên liên quan:						
Công ty TNHH Du lịch TTC	1.700.000.000	1.700.000.000	-	1.700.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	46.000.000.000	46.000.000.000	-	-	46.000.000.000	46.000.000.000
Công ty Cổ phần Du Lịch Thanh Bình	-	-	800.000.000	800.000.000	-	-
Công ty CP Du lịch Bến Tre	-	-	-	-	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	750.271.364	750.271.364	-	750.271.364	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP. Hồ Chí Minh (6)	750.271.364	750.271.364	-	750.271.364	-	-
	209.470.556.019	209.470.556.019	55.804.337.725	58.638.833.316	206.636.060.428	206.636.060.428

	147.863.304.776	147.863.304.776	495.416.941.802	22.613.502.132	620.666.744.446	620.666.744.446
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk (1)	26.524.262.781	26.524.262.781	-	-	26.524.262.781	26.524.262.781
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (2)	1.301.893.324	1.301.893.324	-	287.759.994	1.014.133.330	1.014.133.330
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (3)	229.600.000	229.600.000	-	28.700.000	200.900.000	200.900.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP. Hồ Chí Minh (6)	750.271.364	750.271.364	-	750.271.364	-	-
+ Trái phiếu thường VNGB2124001: Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("Techcombank") (7)	-	-	500.000.000.000	-	500.000.000.000	500.000.000.000
+ Chi phí phát hành Trái phiếu VNGB2124001	-	-	(13.450.000.000)	(1.815.525.115)	(11.634.474.885)	(11.634.474.885)
+ Vay cá nhân (5)	45.647.527.307	45.647.527.307	6.666.941.802	9.547.545.889	42.766.923.220	42.766.923.220
+ Vay dài hạn các bên liên quan:						
Công ty Cổ phần Du Lịch Thanh Bình	48.650.000.000	48.650.000.000	400.000.000	-	49.050.000.000	49.050.000.000
Công ty Cổ Phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	12.745.000.000	12.745.000.000	-	-	12.745.000.000	12.745.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	12.014.750.000	12.014.750.000	1.800.000.000	13.814.750.000	-	-
	147.863.304.776	147.863.304.776	495.416.941.802	22.613.502.132	620.666.744.446	620.666.744.446
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(750.271.364)	(750.271.364)	-	(750.271.364)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	147.113.033.412	147.113.033.412			620.666.744.446	620.666.744.446
Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:						
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:						
	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/03/2022	01/01/2022	
				VND	VND	
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk (1)	VND	Điều chỉnh	Tài sản	68.506.500.606	69.989.565.704	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP. Hồ Chí Minh (6)	VND	Điều chỉnh	Tín chấp	39.929.559.822	38.838.864.074	
Công ty Cổ phần Xây Dựng và Kết Cấu Thép Đại Tín	VND	9,5%-10,5%	Tín chấp	22.200.000.000	22.200.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Gia Định	VND	7,2%	Tín chấp	30.000.000.000	29.991.854.877	
Công ty TNHH Du lịch TTC	VND	10,0%	Tín chấp	-	1.700.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	VND	10,0%	Tín chấp	46.000.000.000	46.000.000.000	
				206.636.060.428	208.720.284.655	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư đến 30/06/2021 như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/03/2022	01/01/2022
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk (1)	VND	Điều chỉnh	10/2025	Tài sản	VND 26.524.262.781	VND 26.524.262.781
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh (2)	VND	Điều chỉnh	06/2023	Tài sản	1.014.133.330	1.301.893.324
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (3)	VND	Điều chỉnh	03/2024	Tài sản	200.900.000	229.600.000
Trái phiếu thường VNGB2124001: Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam ("Techcombank") và chi phí phát hành (7)	VND	9,5%	04/2025	Tài sản	488.365.525.115	-
Công ty Cổ phần Du Lịch Thanh Bình	VND	10%	12/2023	Tín chấp	49.050.000.000	48.650.000.000
Công ty Cổ Phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	VND	10%	12/2023	Tín chấp	12.745.000.000	12.745.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng Vay cá nhân (5)	VND	10,8%	12/2023	Tín chấp	-	12.014.750.000
		10,75%	2 năm	Tín chấp	42.766.923.220	45.647.527.307
					620.666.744.446	147.113.033.412
						(750.271.364)
					620.666.744.446	146.362.762.048

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

- (1) Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là 5.000.000 Cổ phiếu tự do chuyển nhượng do Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa phát hành thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu Tư Thành Thành Công; Tỷ lệ đảm bảo 60%; Quyền khai thác Khu du lịch Núi Tà Cú; bao gồm 3 bất động sản theo các GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và các tài sản khác gắn liền với đất số BL 324358, số vào sổ cấp GCN: CT 04034 do TUV Chủ tịch Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 10/12/2013, BL 324359 số vào sổ cấp GCN: CT 04033 do TUV Chủ tịch Giám đốc Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 10/12/2013, CK 818473 số vào sổ cấp GCN: CT 13634 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 30/10/2017, tỷ lệ đảm bảo 55%.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe Toyota biến kiểm soát: 51G-238.77; 2 xe Tracomeco Universe biến kiểm soát 51B-403.83, 51B-400.41 và Xe Toyota Inova biến kiểm soát 51G-639.08.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe Toyota Corolla Altis 2.0V Sport 5 chỗ biến số 51G-747.62.
- (4) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Gia Định được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là xe ô tô biến kiểm soát: 65A-164.39; tài sản thế chấp thuộc công ty con - Công ty TNHH Du Lịch TTC - 100% sở hữu của Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công; xe Toyota Innova biến kiểm soát 79A-210.43, xe Mercedes E200 biến kiểm soát 79A-180.86; tài sản thế chấp thuộc sở hữu của bên thứ ba Công ty Cổ phần Du Lịch Núi Tà Cú; xe Toyota Innova 2.0E biến kiểm soát 86A-112.05, xe Camry biến kiểm soát 86A-043.97, xe Samco biến kiểm soát 86B-008.10
- (5) Các khoản vay cá nhân là các khoản vay từ các nhân viên của Công ty để tài trợ vốn lưu động trong năm. Các khoản vay này có thời hạn 2 năm, với lãi suất 10,75% mỗi năm và không có tài sản bảo đảm.
- (6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là tài sản tại khách sạn TTC Hotel - Cần Thơ.
- (7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên thứ ba là:

- Tài sản của Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận gồm: Đất và tất cả các tài sản là bất động sản gắn liền với khu đất tại "TTC Resort Ninh Thuận"; Tất cả các quyền, quyền tài sản, lợi ích, nguồn thu, quyền nhận các nguồn thu, các khoản thu nhập, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản tiền phạt, tiền bồi thường, thiệt hại, tiền bồi hoàn, và giá trị tăng thêm từ việc khai thác và sử dụng phát sinh từ hoặc liên quan đến Resort Ninh Thuận; Toàn bộ máy móc thiết bị; Số dư có tài khoản, hợp đồng tiền gửi; Tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi thường, thanh toán khác.
- Tài sản của Công ty TNHH Du lịch TTC gồm: Phần vốn góp thế chấp; Mọi quyền, quyền lợi mà bên Bảo Đám có, được hưởng theo hoặc đối với các phần vốn góp thế chấp, kể cả các khoản tiền và khoản phân chia liên quan đến hoặc phát sinh từ các phần vốn góp thế chấp; Tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi thường, thanh toán khác.
- Tài sản của Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre gồm: Đất và tất cả các tài sản là bất động sản gắn liền với khu đất tại "Tòa nhà TTC Palace Bến Tre"; Tất cả các quyền, quyền tài sản, lợi ích, nguồn thu, quyền nhận các nguồn thu, các khoản thu nhập, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản tiền lãi, các khoản tiền phạt, tiền bồi thường, thiệt hại, tiền bồi hoàn, và giá trị tăng thêm từ việc khai thác và sử dụng phát sinh từ hoặc liên quan đến Tòa nhà TTC Palace Bến Tre; Toàn bộ máy móc thiết bị; Số dư có tài khoản ngân hàng, hợp đồng tiền gửi; Tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi thường, thanh toán khác.
- Tài sản của Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng gồm: Tất cả các quyền tài sản có được từ Khu Vui Chơi TTC World TLTY-ĐMM bao gồm quyền tài sản hợp pháp phát sinh từ Chấp Thuận dự án; Tất cả các quyền, quyền tài sản, lợi ích, nguồn thu, quyền nhận các nguồn thu, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản tiền lãi, các khoản tiền phạt, tiền bồi thường, thiệt hại, tiền bồi hoàn, và giá trị tăng thêm từ việc khai thác và sử dụng phát sinh từ hoặc liên quan đến Khu Vui Chơi TTC World TLTY-ĐMM; Số dư có tài khoản ngân hàng, hợp đồng tiền gửi; Tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi thường, thanh toán khác.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	24.729.817.887	24.729.817.887	7.619.740.997	7.619.740.997
- Công ty Cổ phần Chứng Khoán Kỹ Thương	13.500.000.000	13.500.000.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	4.838.265.077	4.838.265.077	5.156.124.399	5.156.124.399
	43.068.082.964	43.068.082.964	12.775.865.396	12.775.865.396

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Agoda International Việt Nam	65.324	293.474.633
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	48.308.981.952	44.717.405.470
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	3.213.167.523	2.480.371.876
	51.522.214.799	47.491.251.979
b) Dài hạn		
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	12.373.000.000	12.373.000.000
	12.373.000.000	12.373.000.000

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Phải trả				
- Thuế giá trị gia tăng	2.065.648.805	3.979.968.084	4.599.356.953	1.446.259.936
- Thuế thu nhập cá nhân	368.949.605	533.832.162	11.542.148	891.239.619
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	110.554.080	157.934.400	110.554.080	157.934.400
- Các loại thuế khác	632.069	37.538.463	28.473.759	9.696.773
	2.545.784.559	4.709.273.109	4.749.926.940	2.505.130.728
	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	3.376.766.692	2.252.533.480	1.295.990.288	4.333.309.884
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.926.126	-	-	6.926.126
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	4.500.000	-	4.500.000
	3.383.692.818	2.257.033.480	1.295.990.288	4.344.736.010

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1.031.869.043	1.052.867.873
- Chi phí lương, thưởng phải trả	1.247.559.502	2.082.448.266
- Phí dịch vụ chuyên nghiệp	27.805.800	54.000.000
- Chi phí phải trả khác	427.123.347	337.769.562
	2.734.357.692	3.527.085.701

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	2.637.845	2.637.845
- Kinh phí công đoàn	491.601.340	453.743.910
- Bảo hiểm xã hội	53.602.071	19.639.241
- Bảo hiểm y tế	49.604.625	29.313.090
- Bảo hiểm thất nghiệp	11.222.400	6.524.195
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.220.000.000	1.220.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	238.998.150	238.998.150
- Chi phí lãi vay	4.107.732.003	3.828.744.206
- Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	52.728.066.910	58.404.449.161
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.753.539.155	1.144.850.082
	60.657.004.499	65.348.899.880

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.083.000.000	2.083.000.000
- Phải trả Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt giá trị còn lại tài sản bàn giao từ công ty con 100% vốn cho công ty mẹ	11.690.384.304	11.690.384.304
- Phải trả Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt tiền chi hộ	229.020.412	229.020.412
	<u>14.002.404.716</u>	<u>14.002.404.716</u>

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước hoạt động phòng nghỉ khách sạn	83.384.513	67.290.910
	<u>83.384.513</u>	<u>67.290.910</u>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	972.766.080.000	106.459.866.414	6.719.655.738	94.884.324.628	1.180.829.926.780
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	4.114.179.163	4.114.179.163
Số dư tại ngày 31/12/2021	972.766.080.000	106.459.866.414	6.719.655.738	98.998.503.791	1.184.944.105.943
Số dư tại ngày 01/01/2022	972.766.080.000	106.459.866.414	6.719.655.738	98.998.503.791	1.184.944.105.943
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(9.896.911.877)	(9.896.911.877)
Số dư tại ngày 31/03/2022	972.766.080.000	106.459.866.414	6.719.655.738	89.101.591.914	1.175.047.194.066

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	295.324.250.000	30,36%	295.324.250.000	30,36%
Công Ty Cổ Phần Giao Dịch Hàng Hóa Sơn Tín	211.327.190.000	21,72%	-	0,00%
Công ty CP KCN Thành Thành Công	169.971.100.000	17,47%	80.104.100.000	8,23%
Cổ đông khác	296.143.540.000	30,44%	597.337.730.000	61,41%
	972.766.080.000	100%	972.766.080.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 Năm 2022 VND	Quý 1 Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	972.766.080.000	972.766.080.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	972.766.080.000	972.766.080.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	238.998.150	245.585.525
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tăng/giảm khác</i>	-	112.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	-	-
	238.998.150	245.698.025

d) Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	97.276.608	97.276.608
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	97.276.608	97.276.608
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	97.276.608	97.276.608
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	97.276.608	97.276.608
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	97.276.608	97.276.608
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.719.655.738	6.719.655.738
	6.719.655.738	6.719.655.738

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất với UBND tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng số 183/HĐ-ND ngày 03/12/1992 và các Phụ lục điều chỉnh để thuê nhà số 4, Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Thành phố Đà Lạt diện tích sử dụng là 974 m², diện tích lô đất là 600 m² vào mục đích kinh doanh khách sạn, nhà hàng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	1.994,29	3.334,79

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng	2.310.171.552	3.971.149.637
Doanh thu cung cấp dịch vụ	48.265.569.523	35.693.439.130
	50.575.741.075	39.664.588.767

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.664.274.357	4.142.176.838
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.075.685.210	27.744.396.727
	37.739.959.567	31.886.573.565

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2022 VND	Quý 1 năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.110.333.804	2.201.432.346
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	6.850.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	35.106
Doanh thu hoạt động tài chính khác	88.411	30.450
	8.110.422.215	9.051.497.902

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.323.333.335	6.108.505.083
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	47.416	39.984
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	468.427.014	502.676.047
Chi phí tài chính khác	79.343	770
	20.791.887.108	6.611.221.884

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.473.026	43.638.310
Chi phí nhân công	2.208.498.248	1.726.270.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.655.938	3.655.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.107.368	36.738.158
Chi phí khác bằng tiền	377.940.041	207.713.706
	2.976.674.621	2.018.016.838

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	187.178.830	174.732.066
Chi phí nhân công	5.136.220.650	5.910.889.439
Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.305.323	396.951.687
Thuế, phí, và lệ phí	7.000.000	1.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.081.108.862	236.646.852
Chi phí khác bằng tiền	321.879.655	1.359.891.349
	7.047.693.320	8.080.111.393

29. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	1.937.000
Thu nhập khác	2.854.164	29.280.062
	2.854.164	31.217.062

30. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
Chi phí thanh lý Công cụ dụng cụ	570.028	-
Chi phí khác	29.144.687	56.908.078
	29.714.715	56.908.078

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022	Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ tư vấn Cổ tức được chia Cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa Chi phí lãi vay Mua dịch vụ Mua Dịch vụ khác Mua hàng hóa Chi phí khác	4.000.000.000 - - 710.500 83.237.302 4.713.103.615 112.274.344 40.023.331 9.029.399	3.000.000.000 6.850.000.000 10.017.273 48.700.000 976.442.961 3.855.891.063 150.043.636 33.425.455 19.079.895	
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Cung cấp dịch vụ tư vấn Bán hàng hóa Phí lưu trú Lãi cho vay Mua hàng hóa Mua dịch vụ Chi phí lãi vay Chi phí khác	2.000.000.000 1.261.150.900 - 3.882.542.466 - 7.752.934.058 4.191.781 2.121.185	3.000.000.000 2.546.161.745 109.091 48.550.685 1.000.000 6.976.329.273 110.121.918 1.313.637	
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Bán hàng hóa Doanh thu hợp tác kinh doanh Dịch vụ khác Lãi cho vay Mua dịch vụ Dịch vụ khác	851.872.008 403.440.199 - 2.042.620.274 3.389.315.684 757.068	919.278.046 149.067.917 710.909 944.896.439 1.035.258.276 -	

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Bán hàng hóa Lãi cho vay Cung cấp dịch vụ Chi phí lãi vay	- 156.661.095 - -	10.300.000 - 1.534.091 55.923.287
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ tư vấn Bán hàng hóa Mua hàng hóa Mua dịch vụ Chi phí lãi vay Chi phí thuê văn phòng Mua dịch vụ khác	1.000.000.000 189.170.444 - 843.228.859 1.209.561.643 - 29.818.182	- 420.055.300 29.573.411 297.891.501 410.684.930 344.090.908 229.369.416
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	Bán hàng hóa Lãi cho vay Mua dịch vụ	304.500 67.054.794 2.199.450.853	2.918.182 437.573.971 1.703.400.195
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ tư vấn Lãi cho vay Bán tài sản Mua dịch vụ	- 1.000.000.000 239.582.465 - 4.999.365.486	10.409.091 - 335.539.727 29.800.000 399.386.398
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Công ty con	Bán hàng hóa Cung cấp dịch vụ Mua dịch vụ Dịch vụ khác	- - 3.399.773.815 60.617.053	13.327.273 1.752.714.168 98.323.635 -
Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	Công ty liên kết	Chi phí lãi vay	314.260.273	315.794.520
Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình	Công ty con	Chi phí được chia từ BCC Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh	577.500.000 231.000.000	192.500.000 -
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Dịch vụ bán vé máy bay Cung cấp dịch vụ Chi phí lãi vay Mua dịch vụ	- 9.254.882 1.134.246.576 -	39.540.000 30.993.182 - 296.162.250

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả đối với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/03/2022	01/01/2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	8.451.812.000	6.988.744.500
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	5.110.220.771	902.795.849
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	76.817.050	76.482.100
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	2.877.823.125	1.848.792.655
Công ty TNHH Du lịch TTC Huế	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	893.200	-
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	135.682.400	399.282.700
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.300.158.135	716.265.988
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.389.654.028	303.664.028
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.080.000.000	-
Công ty Cổ phần Thành Thành Công Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	61.739.593	61.739.593
Công ty Cổ phần Địa Ốc Sài Gòn Thương Tín	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	80.749.075	51.651.275
Công ty Cổ phần Thành Thành Công Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	599.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	4.200.000	49.674.000
TỔNG CỘNG			20.570.348.377	11.399.092.688

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	31/03/2022	01/01/2021
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Mua dịch vụ	14.172.333.745	4.090.909.091
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Mua dịch vụ	23.894.783.597	28.519.115.327
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	20.205.576.897	205.576.897
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	19.400.000.000	19.400.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	5.100.000.000	5.100.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	24.207.056
TỔNG CỘNG			82.772.694.239	57.339.808.371
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận (2)	Công ty con	Cho vay	2.750.000.000	1.750.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận (4)	Công ty liên kết	Cho vay	80.320.000.000	38.770.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú (3)	Công ty liên kết	Cho vay	8.200.000.000	9.600.000.000
TỔNG CỘNG			91.270.000.000	50.120.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre (5)	Công ty con	Cho vay	-	10.750.000.000
Công ty TNHH Du lịch TTC (6)	Công ty con	Cho vay	131.500.000.000	-
TỔNG CỘNG			131.500.000.000	10.750.000.000

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>31/03/2022</i>	<i>01/01/2021</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Chi hộ Cổ tức được chia Lãi cho vay	7.050.382.059 6.600.000.000 4.155.095.026	4.446.868.276 6.600.000.000 851.949.325
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Đặt cọc Cổ tức được chia Chi hộ Lãi cho vay	2.860.808.000 4.500.000.000 3.520.566.763 42.629.172	2.860.808.000 9.000.000.000 1.037.890.945 -
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	Lãi cho vay	1.626.743.284	1.559.688.490
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Công ty con	Chi hộ	2.190.966.000	1.414.942.700
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Chi hộ	1.277.100	1.277.100
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Chi hộ	116.644.801	224.868.363
		Thu nhập từ HĐ HTKD	2.494.688.312	2.050.904.093
		Lãi cho vay	6.483.827.295	4.441.207.021
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Chi hộ	6.878.905.180	3.504.392.900
		Chi hộ	6.238.055.872	836.441.800
		Lãi cho vay	1.099.672.328	860.089.863
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty liên kết	Chi hộ	191.338.400	128.003.400
Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	Công ty liên kết	Chi hộ	13.501.370	13.501.370
Công ty Cổ phần Thành Thành Công Thành Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Đặt cọc	396.643.200	198.321.600
TỔNG CỘNG			56.461.744.162	40.031.155.246

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	31/03/2022	01/01/2021
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Mua dịch vụ	4.015.898.358	570.687.018
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Mua dịch vụ	1.638.889.537	1.471.951.215
Công ty TNHH Toàn Thịnh Phát Bình Thuận	Công ty con	Mua dịch vụ	3.282.503.350	442.213.200
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Công ty con	Mua dịch vụ	621.053.000	552.009.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	242.876.504	242.876.504
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	5.272.714.373	1.600.764.000
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	5.416.814.072	15.200.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	428.359.674	93.187.000
Công ty Cổ phần Chè Ngọc Bảo	Cùng chủ sở hữu	Mua dịch vụ	4.603.031	436.364
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	1.964.852.288	789.162.996
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Có đóng lớn	Mua dịch vụ	1.841.253.700	1.841.253.700
TỔNG CỘNG			24.729.817.887	7.619.740.997
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	32.585.991.302	28.800.000.000
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	5.300.000.000	5.300.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	10.391.667.407	10.586.082.227
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	3.794.000	3.794.000
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	27.529.243	27.529.243
TỔNG CỘNG			48.308.981.952	44.717.405.470
Người mua trả tiền trước dài hạn				
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	12.373.000.000	12.373.000.000
TỔNG CỘNG			12.373.000.000	12.373.000.000

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	31/03/2022	01/01/2021
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Du lịch TTC	Công ty con	Đặt cọc	40.830.000.000	45.000.000.000
		Lãi vay	202.934.741	198.742.960
		Thu hộ	26.981.000	20.981.000
Công ty TNHH Lữ hành Quốc tế TTC	Công ty con	Đặt cọc	4.000.000.000	4.000.000.000
		Khác	21.514.876	21.514.876
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Lãi vay	-	4.543.337.019
		Thu hộ	432.808.000	243.362.000
Công ty Cổ phần Nhà hàng Ngọc Lan Đình	Công ty con	Thu hộ	677.600.000	423.500.000
Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	Công ty liên kết	Chi phí được chia từ BCC	1.169.746.573	855.486.300
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty liên kết	Lãi vay	2.319.506.855	1.109.945.212
		Lãi vay	168.860.000	167.480.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Thu hộ	1.553.425	83.884.930
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Công ty liên kết	Lãi vay	34.505.000	28.405.000
Công ty Cổ phần Du lịch Núi Tà Cú	Công ty liên kết	Thu hộ	6.440.000	6.440.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Lãi vay	2.835.616.440	1.701.369.864
TỔNG CỘNG			52.728.066.910	58.404.449.161
Vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng	Công ty con	Vay	-	18.628.890.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty liên kết	Vay	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre	Công ty liên kết	Vay	-	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công			46.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			46.000.000.000	19.828.890.000
Phải trả dài hạn khác				
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Đà Lạt	Công ty con	Nhận bàn giao tài sản	11.690.384.304	11.690.384.304
		Chi hộ	229.020.412	229.020.412
TỔNG CỘNG			11.919.404.716	11.919.404.716
Vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Công ty liên kết	Vay	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Lâm Công Nghiệp Lâm Đồng	Công ty liên kết	Vay	12.745.000.000	12.945.000.000
TỔNG CỘNG			12.745.000.000	32.945.000.000

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	279.859.940.517	-	4.337.878.882	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	203.564.033.038	(4.000.324.815)	174.447.019.140	(4.000.324.815)
Các khoản cho vay	239.270.000.000	-	77.370.000.000	-
	722.693.973.555	(4.000.324.815)	256.154.898.022	(4.000.324.815)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			827.302.804.874	356.583.589.431
Phải trả người bán, phải trả khác			117.727.492.179	92.127.169.992
Chi phí phải trả			2.734.357.692	3.527.085.701
			947.764.654.745	452.237.845.124

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	279.859.940.517	-	-	279.859.940.517
Phải thu khách hàng, phải thu khác	199.528.708.223	35.000.000	-	199.563.708.223
Các khoản cho vay	107.770.000.000	131.500.000.000	-	239.270.000.000
	587.158.648.740	131.535.000.000	-	718.693.648.740
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.337.878.882	-	-	4.337.878.882
Phải thu khách hàng, phải thu khác	170.446.694.325	-	-	170.446.694.325
Các khoản cho vay	66.620.000.000	10.750.000.000	-	77.370.000.000
	241.404.573.207	10.750.000.000	-	252.154.573.207

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2022				
Vay và nợ	206.636.060.428	620.666.744.446	-	827.302.804.874
Phải trả người bán, phải trả khác	103.725.087.463	14.002.404.716	-	117.727.492.179
Chi phí phải trả	2.734.357.692	-	-	2.734.357.692
	313.095.505.583	634.669.149.162	-	947.764.654.745
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	209.470.556.019	147.113.033.412	-	356.583.589.431
Phải trả người bán, phải trả khác	78.124.765.276	14.002.404.716	-	92.127.169.992
Chi phí phải trả	3.527.085.701	-	-	3.527.085.701
	291.122.406.996	161.115.438.128	-	452.237.845.124

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	550.471.008.163	115.222.689.389
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	79.751.792.720	74.424.867.753

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG

Nhiều địa phương du lịch lượng khách nội địa trong quý 1/2022 tăng nhiều so cùng kỳ, bên cạnh đó lượng khách quốc tế đến Việt Nam cũng tăng gần 90% sau khi tình hình dịch bệnh Covid 19 cơ bản đã được kiểm soát và mọi hoạt động dần trở lại bình thường. Trên cơ sở đó, doanh thu của Công ty cũng tăng so với cùng kỳ. Tuy nhiên, ngành du lịch đang trong giai đoạn khởi động và phục hồi nên doanh thu chưa bù đắp được các chi phí hoạt động. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến lợi nhuận giảm so với quý 1/2021.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Liên

Kế toán trưởng



Bùi Tấn Khải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2022



Đặng Đình Việt